

Số : 117/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty cổ phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
- Mã chứng khoán: **RDP**
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 39692843
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
- Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2024**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 02/05/2024 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI UQ CBTT



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 01.2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300384357 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hà Thanh Thiên – Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Hà Thanh Thiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,413,110,535,120	1,475,538,088,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,755,656,189	31,711,503,071
1. Tiền	111		7,755,656,189	31,711,503,071
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,189,131,520	65,313,510,795
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41,189,131,520	65,313,510,795
III. Các khoản phải thu	130		514,784,427,325	507,960,140,829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	349,633,528,150	376,212,202,961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55,935,758,867	49,564,966,545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		58,651,217,128	84,071,000,045
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	97,155,394,709	75,634,314,650
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(46,591,471,529)	(77,522,343,372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	819,690,953,909	839,261,777,733
1. Hàng tồn kho	141		855,737,409,130	875,308,232,954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36,046,455,221)	(36,046,455,221)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,690,366,177	31,291,156,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	6,203,522,245	8,002,543,957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,356,198,668	22,677,081,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	130,645,264	611,531,462
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		661,258,192,084	668,745,947,894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	6,385,039,796	6,546,795,706
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,385,039,796	6,546,795,706
II. Tài sản cố định	220		554,678,880,300	574,849,827,295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	479,754,581,383	495,118,681,374
- Nguyên giá	222		1,054,251,421,344	1,059,263,764,162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574,496,839,961)	(564,145,082,788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	59,410,589,827	64,071,191,439
- Nguyên giá	225		76,144,596,281	79,626,559,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16,734,006,454)	(15,555,368,465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15,513,709,090	15,659,954,482
- Nguyên giá	228		21,973,007,526	21,973,007,526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,459,298,436)	(6,313,053,044)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,921,909,771	6,155,188,551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,921,909,771	6,155,188,551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	16,718,591,408	16,718,591,408
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		5,349,286,352	5,349,286,352
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		12,000,397,920	12,000,397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(631,092,864)	(631,092,864)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,553,770,809	64,475,544,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	69,820,081,529	63,741,855,654
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22	733,689,280	733,689,280
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,074,368,727,204	2,144,284,036,787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,729,404,736,408	1,800,427,375,261
I. Nợ ngắn hạn	310		1,526,695,032,678	1,597,379,671,531
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	319,867,152,830	292,192,429,590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,400,185,217	3,731,426,718
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	13,048,906,138	14,871,262,206
4. Phải trả người lao động	314		4,449,364,982	6,709,758,399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,004,229,332	6,393,925,123
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	90,644,275,710	101,478,907,999
7. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	1,090,182,713,991	1,171,766,607,018
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98,204,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		202,709,703,730	203,047,703,730
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1,000,000,000	1,000,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	199,535,730,587	199,873,730,587
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,173,973,143	2,173,973,143
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344,963,990,796	343,856,661,526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	344,963,990,796	343,856,661,526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490,698,030,000	490,698,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,616,970,000	25,616,970,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	2,998,449,697
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(204,668,058,590)	(205,778,024,699)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(205,778,024,699)	(70,946,135,321)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,109,966,109	(134,831,889,378)
+ LNST năm nay theo KQKD			1,109,966,109	
+ LNST năm nay do tăng tỷ lệ cổ phần công ty con			-	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28,406,386,734	28,409,023,573
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,074,368,727,204	2,144,284,036,787

Người lập biểu



Hồ Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thanh Tùng



Tổng Giám đốc

Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2024 đến 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	510,593,802,052	584,795,182,993	510,593,802,052	584,795,182,993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4,443,327,043	3,977,164,493	4,443,327,043	3,977,164,493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		506,150,475,009	580,818,018,500	506,150,475,009	580,818,018,500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	485,476,963,361	522,236,302,591	485,476,963,361	522,236,302,591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,673,511,648	58,581,715,909	20,673,511,648	58,581,715,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,316,797,731	1,452,320,402	1,316,797,731	1,452,320,402
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	27,326,636,094	30,457,647,634	27,326,636,094	30,457,647,634
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		27,066,956,787	29,427,949,418	27,066,956,787	29,427,949,418
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			340,967,180	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	5,250,143,091	7,027,521,265	5,250,143,091	7,027,521,265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	(11,878,608,079)	20,252,459,029	(11,878,608,079)	20,252,459,029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,292,138,273	2,296,408,383	1,292,138,273	2,296,408,383
12. Thu nhập khác	31	VI.06	551,949,332	1,483,699,121	551,949,332	1,483,699,121
13. Chi phí khác	32	VI.07	736,758,331	657,551,040	736,758,331	657,551,040
14. Lợi nhuận khác	40		(184,808,999)	826,148,081	(184,808,999)	826,148,081
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,107,329,274	3,122,556,464	1,107,329,274	3,122,556,464
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10		2,535,236,128		2,535,236,128
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,107,329,274	587,320,336	1,107,329,274	587,320,336
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,109,966,111	252,392,202	1,109,966,111	252,392,202
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(2,636,837)	234,928,134	(2,636,837)	234,928,134

Người lập biểu

Hồ Thị Vân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 04 năm 2024



Tổng Giám đốc

Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 01/01/2024 đến 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1,107,329,274	3,122,556,464
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	13,421,635,594	34,797,360,988
- Các khoản dự phòng	3	30,930,871,843	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	47,175,238	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-
- Chi phí lãi vay	6	27,066,956,787	29,427,949,418
trước những thay đổi vốn lưu động	8	10,712,225,050	67,347,866,870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	24,070,109,833	(51,487,149,407)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19,570,823,824	54,150,604,612
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10,103,572,989	(56,382,515,324)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,279,204,163)	3,374,520,894
- Tiền lãi vay đã trả	13	(27,188,853,847)	(29,427,949,418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(318,545,189)	(807,929,458)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,670,128,497	(13,232,551,231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	71,640,741	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	24,124,379,275	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,099,897,632	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,295,917,648	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	511,873,052,495	487,451,165,375
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(593,794,945,522)	(488,355,969,581)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	(19,582,303,553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81,921,893,027)	(20,487,107,759)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23,955,846,882)	(33,719,658,990)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	31,711,503,071	50,759,793,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	7,755,656,189	17,040,134,745

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc





Hồ Thị Vân

Nguyễn Thanh Tùng

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/03/2024 là: 3 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đò, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	95.0%	95.0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84.3%	84.3%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	97.7%	97.7%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/03/2024 là: 03 công ty
Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	95.0%	95.0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	84.3%	84.3%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	97.7%	97.7%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/03/2024 là: 01 công ty

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lại lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch hủy này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập Đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**
Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định
- Chi phí phải trả
- Các khoản dự phòng

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	616,330,720	9,830,062,300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,139,325,469	21,881,440,771
Cộng	7,755,656,189	31,711,503,071

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty cổ phần Gò Vấp	397,920	397,920
Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	12,000,397,920	12,000,397,920

3. Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM	4,095,370,443	4,978,336,158
COCA-COLA VIỆT NAM	3,360,453,774	2,820,339,150
CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM	5,297,183,988	4,999,615,685
công ty cổ phần Uniben	3,266,483,057	1,589,993,377
Công Ty CP Đầu Tư Sản Xuất Thương Mại Tín An	6,672,335,342	6,907,680,000
Công Ty Cổ Phần NEO FLOOR	4,831,292,040	8,410,111,176
Các khách hàng khác	322,110,409,506	346,506,127,415
Cộng	349,633,528,150	376,212,202,961

4. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	10,653,996,289	15,040,859,663
Ký quỹ ký cược	871,413,185	3,524,152,463
Lãi tiền gửi và cho vay	10,472,416,412	5,955,085,983
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	75,157,568,823	56,323,258,129
Cộng	97,155,394,709	75,634,314,650

b) Dài hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6,105,039,796	5,488,138,246
Các khoản phải thu dài hạn khác	280,000,000	-
Cộng	6,385,039,796	6,546,795,706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	966,438,659		(966,438,659)	966,438,659		(966,438,659)
- Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	129,171,188,933	17,493,058,092	(26,919,560,517)	129,171,188,933		(44,412,618,609)
- Công ty TNHH Đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát Đạt	40,553,600,803		(12,166,080,241)	40,553,600,803		(12,166,080,241)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ánh Hồng	21,797,973,708		(6,539,392,112)	21,797,973,708		(6,539,392,112)
- Các đối tượng khác	45,625,032,870	13,437,813,751	-	76,555,904,713		(13,437,813,751)
Cộng	238,114,234,973	30,930,871,843	(46,591,471,529)	269,045,106,816	0	(77,522,343,372)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	596,410,101,487	(36,046,455,221)	619,676,276,605	(36,046,455,221)
Công cụ, dụng cụ	5,658,053,589	-	5,815,896,574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	113,769,300,086	-	116,427,026,040	-
Thành phẩm	62,761,511,346	-	65,637,979,247	-
Hàng hóa	77,138,442,622	-	67,751,054,488	-
Cộng	855,737,409,130	(36,046,455,221)	875,308,232,954	(36,046,455,221)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	379,373,343,119	599,301,019,591	45,597,979,432	34,991,422,020	1,059,263,764,162
Số tăng trong kỳ	-	3,499,373,442	-	-	3,499,373,442
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	3,499,373,442	-	-	3,499,373,442
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	8,213,521,120	235,545,140	62,650,000	8,511,716,260
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,221,799,900	200,000,000	62,650,000	1,484,449,900
- Giảm khác (*)	-	6,991,721,220	35,545,140	-	-
Số dư cuối kỳ	379,373,343,119	594,586,871,913	45,362,434,292	34,928,772,020	1,054,251,421,344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100,709,698,734	410,740,910,605	28,505,410,037	24,189,063,412	564,145,082,788
Số tăng trong kỳ	2,826,264,665	7,963,369,699	1,015,090,839	292,027,010	12,096,752,213
- Khấu hao trong kỳ	2,826,264,665	6,452,771,076	1,015,090,839	292,027,010	10,586,153,590
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	1,510,598,623	-	-	1,510,598,623
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1,446,799,900	235,545,140	62,650,000	1,744,995,040
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,221,799,900	200,000,000	62,650,000	1,484,449,900
- Giảm khác	-	225,000,000	35,545,140	-	260,545,140
Số dư cuối kỳ	103,535,963,399	417,257,480,404	29,284,955,736	24,418,440,422	574,496,839,961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	278,663,644,385	188,560,108,986	17,092,569,395	10,802,358,608	495,118,681,374
Tại ngày cuối kỳ	275,837,379,720	177,329,391,509	16,077,478,556	10,510,331,598	479,754,581,383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISO và khác	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,395,343,946	527,213,580	4,050,450,000	21,973,007,526
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,395,343,946	527,213,580	4,050,450,000	21,973,007,526
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,003,389,464	1,782,450,000	527,213,580	6,313,053,044
Tăng trong kỳ	89,545,392	-	56,700,000	146,245,392
-Khấu hao trong kỳ	89,545,392	-	56,700,000	146,245,392
-Tăng khác (*)	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,092,934,856	1,782,450,000	583,913,580	6,459,298,436
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13,750,136,050	-	2,524,675,000	15,659,544,82
Tại ngày cuối kỳ	13,302,409,090	-	3,466,536,420	15,513,709,090

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
-Xây dựng cơ bản dở dang	6,189,236,833	3,701,254,400
+Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
+Xây dựng cơ bản dở dang khác	2,487,982,433	-
-Mua sắm tài sản cố định	6,732,672,938	2,453,934,151
Cộng	12,921,909,771	6,155,188,551

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	<u>Máy móc thiết bị</u> 79,626,559,904
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	3,481,963,623
Số dư cuối năm	3,481,963,623
Giá trị hao mòn lũy kế	<u>76,144,596,281</u>
Số dư đầu năm	15,555,368,465
Khấu hao trong năm	2,689,236,612
Số giảm trong năm	1,510,598,623
- Thanh lý, nhượng bán	1,510,598,623
Số dư cuối năm	16,734,006,454
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	64,071,191,439
Tại ngày cuối năm	59,410,589,827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước	31/03/2024	01/01/2024
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,203,522,245	8,002,543,957
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	6,203,522,245	8,002,543,957
	31/03/2024	01/01/2024
b) Chi phí trả trước dài hạn	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	10,118,771,120	10,118,771,120
Chi phí thuê đất	46,934,351,893	46,934,351,893
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,766,958,516	6,688,732,641
Cộng	69,820,081,529	63,741,855,654
	31/03/2024	01/01/2024
12. Chi phí phải trả	VND	VND
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3,906,422,074	6,288,750,534
Chi phí phải trả khác	97,807,258	105,174,589
Cộng	4,004,229,332	6,393,925,123
	31/03/2024	01/01/2024
13. Phải trả khác	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,642,747,667	1,739,026,311
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	274,459,867	27,689,867
Cổ tức phải trả	-	125,025,324
Phải trả các ngân hàng khoản upas	-	15,589,064,020
Phải trả khác	88,727,068,176	83,998,102,477
Cộng	90,644,275,710	101,478,907,999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn	1,076,644,476,162	1,076,644,476,162	511,873,052,495	589,493,354,222	1,154,264,777,889	1,154,264,777,889
Nợ thuê tài chính	13,538,237,829	13,538,237,829	-	3,963,591,300	17,501,829,129	17,501,829,129
Cộng	1,090,182,713,991	1,090,182,713,991	511,873,052,495	593,456,945,522	1,171,766,607,018	1,171,766,607,018

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	177,101,175,016	177,101,175,016	-	338,000,000	177,439,175,016	177,439,175,016
Nợ thuê tài chính	22,434,555,571	22,434,555,571	-	-	22,434,555,571	22,434,555,571
Cộng	199,535,730,587	199,535,730,587	-	338,000,000	199,873,730,587	199,873,730,587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH TMDV Hiệp Vương	3,742,004,748	3,742,004,748	4,233,561,834	4,233,561,834
Công ty TNHH Trần Family	2,293,707,905	2,293,707,905	1,099,735,016	1,099,735,016
Cty TNHH Nhựa Đông Nam	5,250,102,000	5,250,102,000	-	-
CHAIN DA INTERNATIONAL CO., LIMITED	4,742,014,200	4,742,014,200	-	-
CHEMBUD CORPORATION	2,716,224,000	2,716,224,000	-	-
ZHEJIANG HENGDIAN APELOA IMP. AND E	2,730,672,000	2,730,672,000	-	-
SOJITZ PLA-NET CORPORATION	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000	156,937,500,000
Đối tượng phải trả khác	141,454,927,977	141,454,927,977	129,921,632,740	129,921,632,740
Cộng	319,867,152,830	319,867,152,830	292,192,429,590	292,192,429,590

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	603,185,499	-	603,185,499	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,478,034,895	-	318,545,189	8,159,489,706
Thuế thu nhập cá nhân	270,641,147	223,784,408	321,319,264	173,106,291
Thuế tài nguyên	64,000	80,000	144,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,519,336,665	297,854,994	3,781,996,518	4,715,890,141
Các loại thuế khác	-	6,420,000	6,000,000	420,000
Cộng	14,871,262,206	3,208,834,402	5,031,190,470	13,048,906,138

b) Phải thu

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38,104,953,318	38,107,316,793	2,363,475
Thuế Nhập khẩu	254,286,910	1,179,342,447	1,034,863,829	109,808,292
Các loại thuế khác	-	5,000,000	23,473,497	18,473,497
Cộng	254,286,910	39,289,295,765	39,165,654,119	130,645,264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	230,185,580,236	(70,946,135,321)	680,465,107,567
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(4,141,042,612)	(142,559,903,429)	(146,700,946,041)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận	-	-	-	-	(192,728,014,051)	7,728,014,051	(185,000,000,000)
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(4,907,500,000)	-	(4,907,500,000)
Tăng/(giảm) khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	28,409,023,573	(205,778,024,699)	343,856,661,526
Đ/c trong kỳ TT200	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(2,636,839)	1,109,966,109	1,107,329,270
Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) do tăng tỷ lệ cổ phần công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490,698,030,000	25,616,970,000	1,912,212,955	2,998,449,697	28,406,386,734	(204,668,058,590)	344,963,990,796

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2024 VND	Tỷ lệ	31/03/2024 VND	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Các cổ đông	490,698,030,000	100%	490,698,030,000	100%	100%
Cộng	490,698,030,000	100%	490,698,030,000	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	490,698,030,000	490,698,030,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	490,698,030,000	490,698,030,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	-	-
Nhận vốn góp các cổ đông không kiểm soát	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49,069,803	49,069,803
- Cổ phiếu phổ thông	49,069,803	49,069,803
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,069,803	49,069,803
- Cổ phiếu phổ thông	49,069,803	49,069,803

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	505,249,859,081	579,201,279,778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,343,942,971	5,593,903,215
Cộng	510,593,802,052	584,795,182,993
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1,705,656,806	-
- Giảm giá hàng bán	1,017,318,142	-
- Hàng bán bị trả lại	1,720,352,095	3,977,164,493
Cộng	4,443,327,043	3,977,164,493
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	506,150,475,009	580,818,018,500
Cộng	506,150,475,009	580,818,018,500
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	485,476,963,361	522,236,302,591
Cộng	485,476,963,361	522,236,302,591
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,099,897,632	1,001,392,987
Lãi chênh lệch tỷ giá	212,504,069	450,927,415
Khác	4,396,030	-
Cộng	1,316,797,731	1,452,320,402

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27,066,956,787	29,505,890,971
Lỗi chênh lệch tỷ giá	259,679,307	481,277,384
Chi phí tài chính khác	-	470,479,279
Cộng	27,326,636,094	30,457,647,634

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	71,640,741	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	-
Thu khác	480,308,591	1,483,699,121
Cộng	551,949,332	1,483,699,121

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Các khoản nộp phạt	494,261,335	-
Phạt vi phạm hợp đồng	76,692,554	-
Chi phí khác	165,804,442	657,551,040
Cộng	736,758,331	657,551,040

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí tiền lương	1,327,174,807	1,753,626,503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,498,604,416	4,563,240,490
Chi phí khấu hao TSCĐ	103,817,347	211,149,742
Các khoản chi phí bán hàng khác	320,546,521	499,504,530
Cộng	5,250,143,091	7,027,521,265

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí tiền lương	7,257,931,151	8,824,909,904
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	2,028,010,831	0
Chi phí khấu hao	1,292,332,154	1,735,072,928
Chi phí thuế, phí, lệ phí	131,442,702	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,982,353,677	5,114,595,934
Chi phí bằng tiền khác	(25,570,678,594)	4,577,880,263
Cộng	(11,878,608,079)	20,252,459,029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	188,506,956,367	200,539,315,284
Chi phí nhân công	20,859,102,880	21,956,950,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,421,635,594	26,198,634,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,982,742,378	18,164,386,240
Chi phí khác bằng tiền	5,137,926,394	5,189,824,640
Cộng	245,908,363,612	272,049,110,564

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,107,329,274	3,122,556,464
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	-	2,535,236,128
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2,535,236,128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	537,511,493	539,419,193
Cộng	537,511,493	539,419,193

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2024 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	7,755,656,189	31,711,503,071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	511,825,179,783	542,464,313,362
Đầu tư tài chính	16,718,591,408	16,718,591,408
Cộng	536,299,427,380	590,894,407,841
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	411,511,428,540	394,671,337,589
Chi phí phải trả	4,004,229,332	6,393,925,123
Các khoản vay	1,289,718,444,578	1,371,640,337,605
Cộng	1,705,234,102,450	1,772,705,600,317

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2024 và ngày 31/03/2024 như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	623,125,157,612	685,314,255,852
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	594,586,871,913	599,301,019,591
Cộng	1,217,712,029,525	1,284,615,275,443

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2023

Người lập biểu

Hồ Thị Vân

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Tùng



Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 04 năm 2024